

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 828/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15/5/2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Trọng Hưng**.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đặng Văn Ấn**.
2. Bà **Nguyễn Ngọc Thủy**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Cường** – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 282/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1074/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1518/2026/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị Kim N**, sinh năm: 1983.
CCCD số 046183005543 cấp ngày 23/3/2022. (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: C13/QV07 N, ấp D, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. **Bị đơn:** Ông **Trương Anh T**; sinh năm: 1983. (vắng mặt)
CCCD số 046083014512 cấp ngày 15/8/2022.
Địa chỉ: C13/QV07 N, ấp D, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 20/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Kim N trình bày: Bà Trần Thị Kim N và ông Trương Anh T bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2023 và đăng ký kết hôn vào ngày 06/7/2023 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường M, Thành phố H) cấp ngày 06/7/2023. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc cho tới năm 2024 thì cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hoà hợp, luôn bất đồng quan điểm sống. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được và nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà Trần Thị Kim N xác nhận bà N và ông Trương Anh T chung sống với nhau không có con chung.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Kim N xác nhận không có.

Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim N xác nhận không có.

Ngoài ra bà N không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trương Anh T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Kim N nộp đơn xin ly hôn với ông Trương Anh T tại Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn ông Trương Anh T có nơi cư trú tại C13/QV07 N, ấp D, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng mời ông Trương Anh T đến Tòa án để tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng ông Trương Anh T vẫn vắng mặt và bà Trần Thị Kim N thì có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Trương Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên ông Trương Anh T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Ông Trương Anh T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu xin ly hôn, lời trình bày của bà N và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường M, Thành phố H) cấp ngày 06/7/2023 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Kim N và ông Trương Anh T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của bà N hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà N thì quan hệ vợ chồng của bà N và ông T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2024, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hoà hợp, luôn bất đồng quan điểm sống. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, do ông T đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng để mời tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện ông T không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông T.

[4] Về con chung: Bà Trần Thị Kim N xác nhận bà N và ông Trương Anh T chung sống với nhau không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Do bà Trần Thị Kim N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì

về tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Do bà Trần Thị Kim N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì về nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Kim N đối với ông Trương Anh T.

Bà Trần Thị Kim N được ly hôn với ông Trương Anh T. Giấy chứng nhận kết hôn số 48 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Ủy ban nhân dân phường M, Thành phố H) cấp ngày 06/7/2023 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Kim N xác nhận bà N và ông Trương Anh T chung sống với nhau không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Kim N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì về tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim N xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì về nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0009492 ngày 30/01/2026 của Thị hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N1 đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKS Khu vực 10, TPHCM;
- THADS, TPHCM;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trọng Hưng